

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 6 - 2021.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2021/TLST-HNGĐ ngày 01/02/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/6/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đ T T1** - sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn ĐX, xã CA, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh **N V H** - sinh năm 1987; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn ĐX, xã CA, huyện CG, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

Người liên quan: Ông **N V D** - sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn ĐX, xã CA, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Chị T1, anh H và ông D đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị T1 trình bày: Chị và anh H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã CA, huyện CG, tỉnh Hải Dương vào ngày 15/4/2010 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc. Hai vợ chồng làm công nhân trong một công ty một thời gian thì về mở cửa hàng kinh doanh, do công việc làm ăn không thuận lợi nên hai vợ chồng thường hay cãi nhau, bất đồng quan điểm, cuộc sống lạnh nhạt. Tháng 5/2016, anh H đi sang Nhật Bản lao động, thời gian đầu vợ chồng thường xuyên gọi điện thoại hỏi thăm, động viên nhau, sau đó chị và anh H đều nghi ngờ lòng chung thủy dẫn đến mâu thuẫn ngày càng căng thẳng và không còn

liên lạc với nhau nữa. Chị xác định vợ chồng đã ly thân từ nhiều năm nay, không còn thương yêu, quan tâm đến nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là N V Đ, sinh ngày 20/11/2010 và N T H1, sinh ngày 18/12/2012. Hiện cháu H đang ở với chị, còn cháu Đ đang ở với ông bà nội. Nguyên vọng của chị xin được nuôi dưỡng cháu H1, anh H nuôi dưỡng cháu Đ, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Cháu Đ vẫn được gia đình anh H chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo về mọi mặt, được học tập đầy đủ và phát triển tốt nên anh H nhờ ông bà nội tiếp tục chăm sóc trong thời gian anh H ở nước ngoài, chị hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản chung, vay nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh H tại Nhật Bản.

- Ông N V D (là bố đẻ anh H) trình bày: Anh H và chị T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại UBND xã CA, huyện CG vào năm 2010. Sau kết hôn, chị T1 về sinh sống tại gia đình ông, anh chị đi làm công nhân một thời gian thì nghỉ ở nhà mở cửa hàng kinh doanh điện thoại. Quá trình anh chị tổ chức cuộc sống chung, nhiều lần xảy ra mâu thuẫn do công việc làm ăn không thuận lợi, dẫn đến cãi chửi nhau, nhiều lần hai bên gia đình phải khuyên bảo. Năm 2016, anh H đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, chị T1 ở nhà chăm sóc con cái, do mỗi người sống một nơi nên tình cảm của anh chị lạnh nhạt dần và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị T1 xin ly hôn anh H là quyết định của anh chị ấy, thực tế hai vợ chồng ly thân đã lâu, chị T1 cùng cháu H1 đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, gia đình ông đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định pháp luật. Sau khi ông nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, ông đã thông báo qua điện thoại cho anh H biết về việc chị T1 làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Qua trao đổi anh H không cho biết địa chỉ cụ thể nên ông không thể cung cấp địa chỉ hiện nay của anh H cho Tòa án được, anh H cũng không gửi ý kiến bằng văn bản về cho Tòa án nhưng có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn chung sống với chị T1 nữa nên nhất trí ly hôn và đề nghị giải quyết vắng mặt, anh H cũng nhất trí mỗi người nuôi một con và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H được nuôi dưỡng cháu Đ, chị T1 nuôi dưỡng cháu H1, không ai phải đóng góp tiền nuôi con cho nhau. Anh H nhờ ông chăm sóc cháu Đ trong thời gian anh H sống ở nước ngoài, ông hoàn toàn nhất trí và tự nguyện không yêu cầu anh H phải thanh toán chi phí nuôi dưỡng cháu Đ. Về tài sản anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại công văn số 4245/QLXNC-P5 ngày 25/02/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định anh N V H, sinh ngày 05/01/1987, chứng minh nhân dân số 142322059, khai địa chỉ tại xã CA, huyện CG, tỉnh Hải Dương; có thông tin xuất nhập cảnh nhiều lần, lần cuối xuất cảnh ngày 07/5/2019 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số C1179404, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tổ tụng của những người tiến hành tổ tụng và người tham gia tổ tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đ T T1 được ly hôn anh N V H; Về con chung: Xử giao chị T1 được nuôi dưỡng con chung là N T H1, giao anh H nuôi dưỡng con chung là N V Đ. Hai bên không ai phải đóng góp tiền nuôi con cho nhau. Tạm giao cho ông N V D là bố đẻ anh H chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N V Đ cho đến khi anh H về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị T1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tổ tụng: Chị Đ T T1 và ông N V D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đề nghị xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T1 và ông D.

Anh N V H là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, tuy nhiên anh H vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu chị T1 cũng như ông N V D (bố đẻ anh H) cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H nhưng không cung cấp được nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tổ tụng hợp lệ nhưng anh H vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 và anh H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã CA, huyện CG, tỉnh Hải Dương vào ngày 15/4/2010. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do công việc làm ăn không thuận lợi dẫn đến bất đồng quan điểm, luôn xảy ra va chạm, cãi chửi nhau. Tháng 5/2016, anh H đi lao động tại Nhật Bản, chị T1 ở nhà chăm sóc các con, thời gian đầu anh chị vẫn liên lạc với nhau, sau đó anh chị không còn quan tâm đến nhau do cả hai đều nghi ngờ sự chung thủy và không còn liên lạc với nhau, anh H vẫn đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản cho đến nay chưa về nước, chị T1 cùng cháu H1 đã về gia đình nhà đẻ sinh sống. Nay chị T1 xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H; thông qua gia đình anh H cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, không muốn níu kéo cuộc sống chung nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân

không đạt được, cần xử cho chị T1 được ly hôn anh H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là N V Đ, sinh ngày 20/11/2010 (hiện đang ở với gia đình anh H) và N T H1, sinh ngày 18/12/2012 (hiện đang ở với chị T1). Cả hai đều có nguyện vọng mỗi người nuôi một con, chị T1 xin được nuôi dưỡng cháu H1, anh H xin nuôi dưỡng cháu Đ, không ai phải đóng góp tiền nuôi con chung cho nhau. Xét thấy, các con chung của anh chị có cuộc sống và chỗ ở ổn định, cháu H1 có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu Đ có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội. Hai bên thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng con chung nên cần chấp nhận giao cháu H1 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Đ cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành, hai bên không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau là phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Mặc dù anh H đang sinh sống ở nước ngoài nhưng vẫn gửi tiền về nhờ gia đình nuôi dưỡng cháu Đ đảm bảo mọi mặt, nay vẫn nhờ gia đình chăm sóc cho đến khi anh về nước. Ông D nhất trí nhận ủy quyền chăm sóc cháu Đ và tự nguyện không yêu cầu thanh toán công chăm sóc cháu Đ, cần tạm giao cháu Đ cho ông D chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh H không có mặt tại Việt Nam.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T1 là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đ T T1 được ly hôn anh N V H.

2. Về con chung: Giao chị Đ T T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là N T H1, sinh ngày 18/12/2012 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; Giao anh N V H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là N V Đ, sinh ngày 20/11/2010 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao cháu N V Đ cho ông N V D chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh H về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh H, chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đ T T1 phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0005730 ngày

01/02/2021. Chị T1 đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T1 và ông D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh H đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã CA, huyện CG, tỉnh Hải Dương (để nghị vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Minh Quang